FireAnt

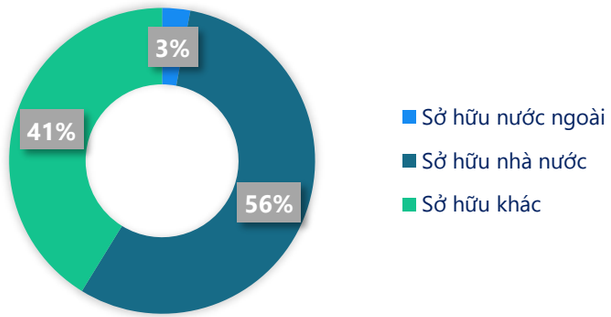
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

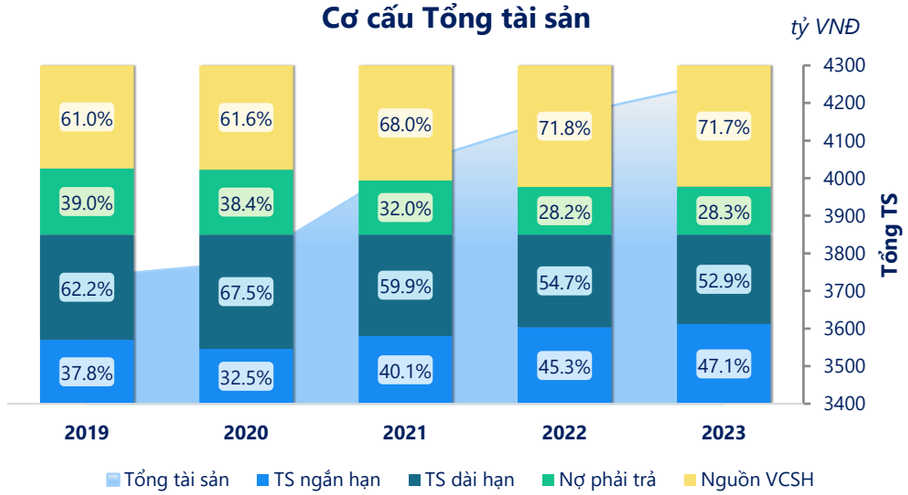
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	31,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,864
SL cổ phiếu LH	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	256,385
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,061
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,746
P/E	13.3
EPS	2,373

	YTD	1T	3T	6T
DPR	22.1%	4.8%	-1.9%	12.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



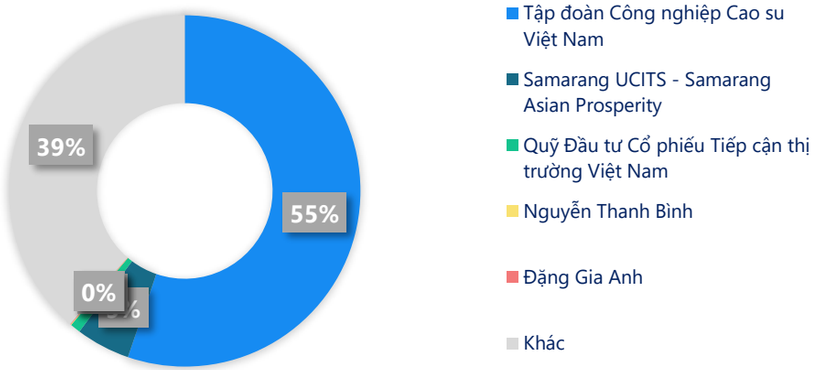
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DPR** năm 2023 tăng trưởng **2.24%** so với năm trước, đạt **4,258** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.1% và 52.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

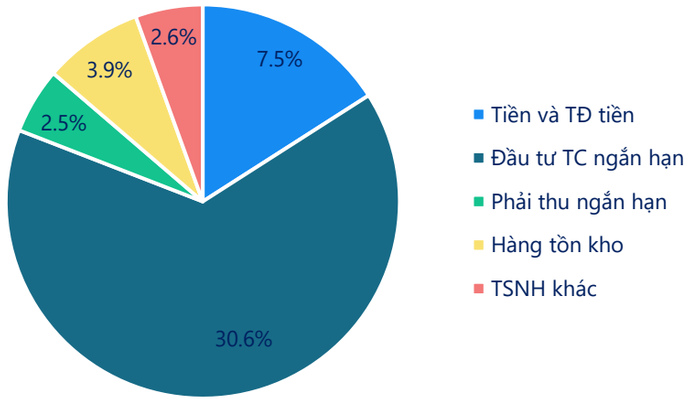


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 41.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.97%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **55.2%**, lớn thứ 2 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 4.99% và đứng thứ 3 là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam nắm giữ 0.95%.

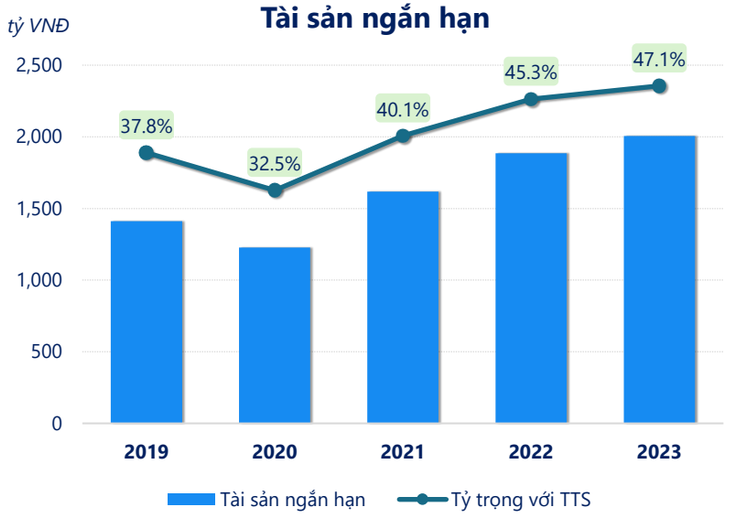
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

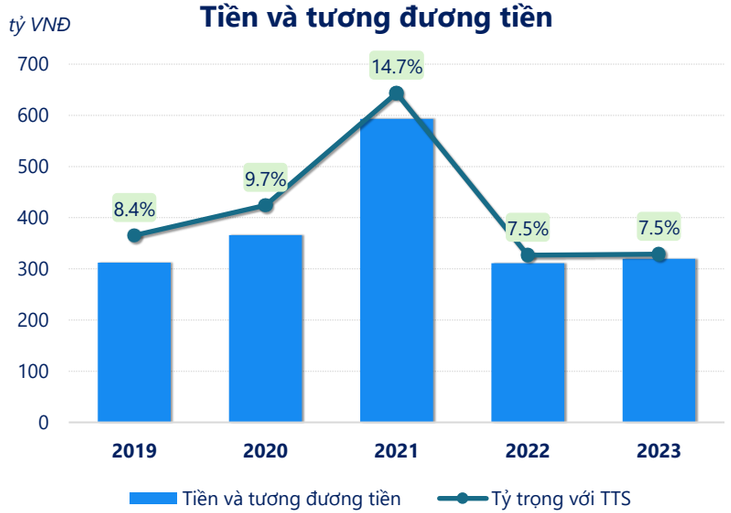


2023

Tài sản ngắn hạn



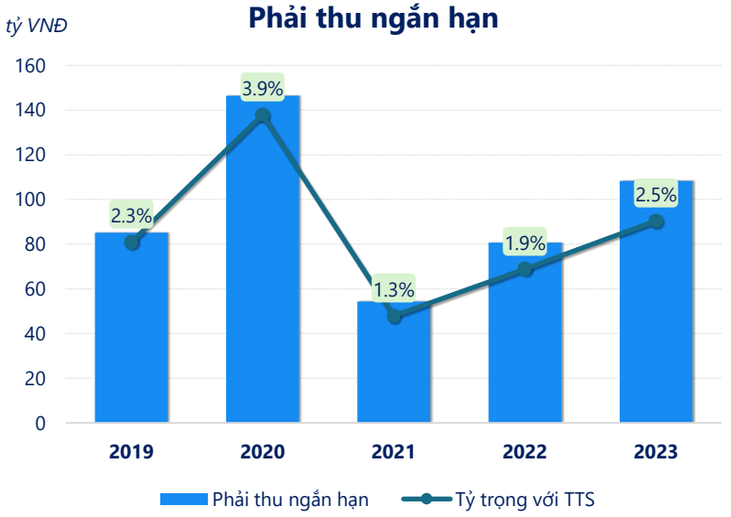
Tiền và tương đương tiền



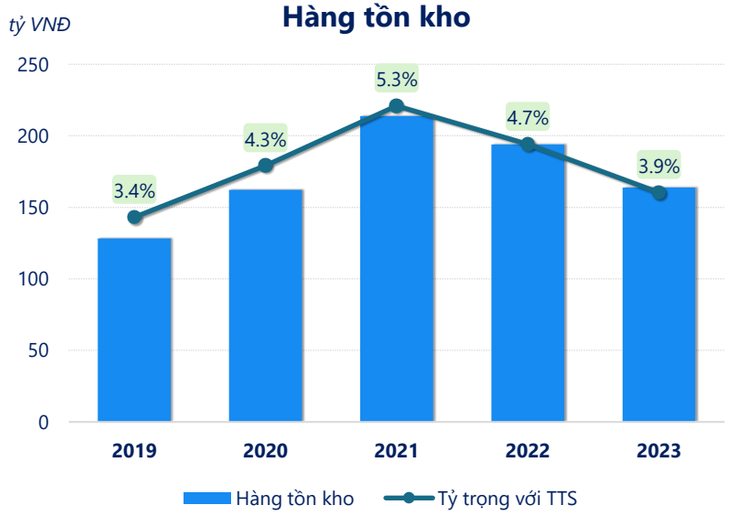
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DPR đạt **2,006** tỷ đồng, tăng trưởng **6.42%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.51% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



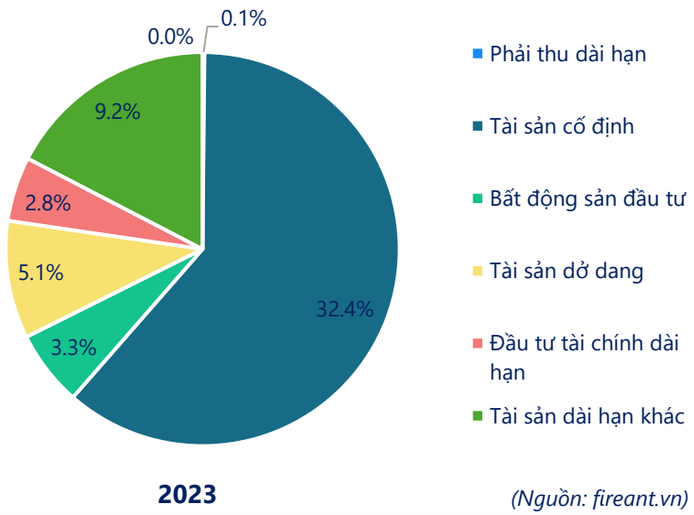
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

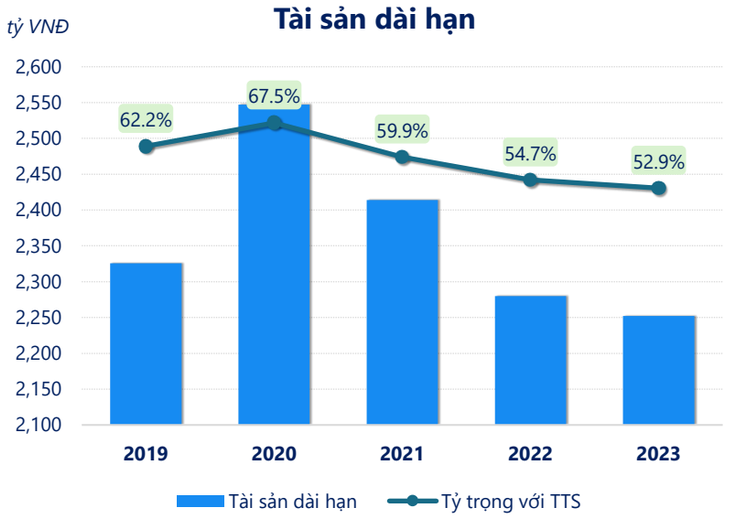
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



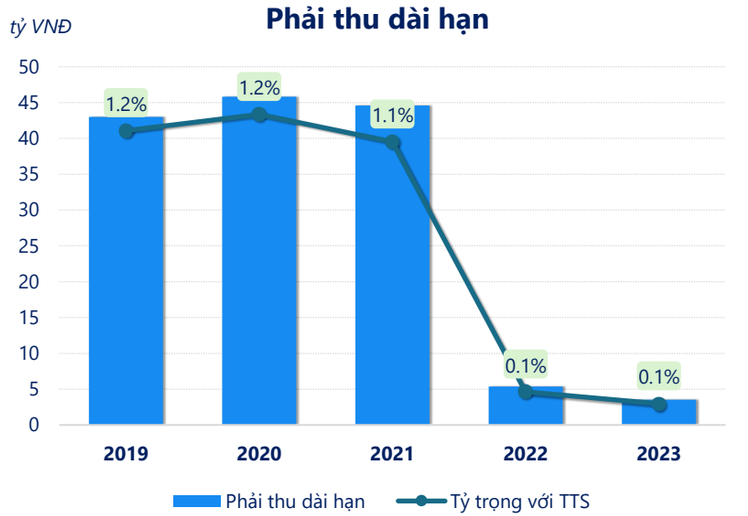
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

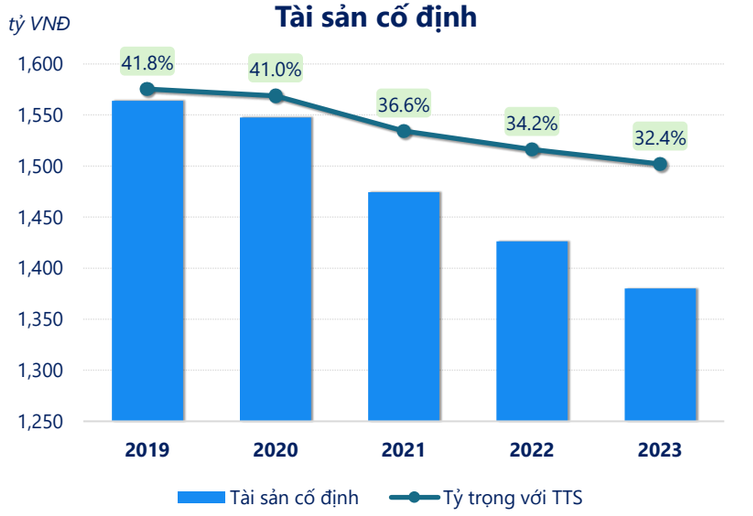


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,252** tỷ đồng giảm **1.21%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.20%.

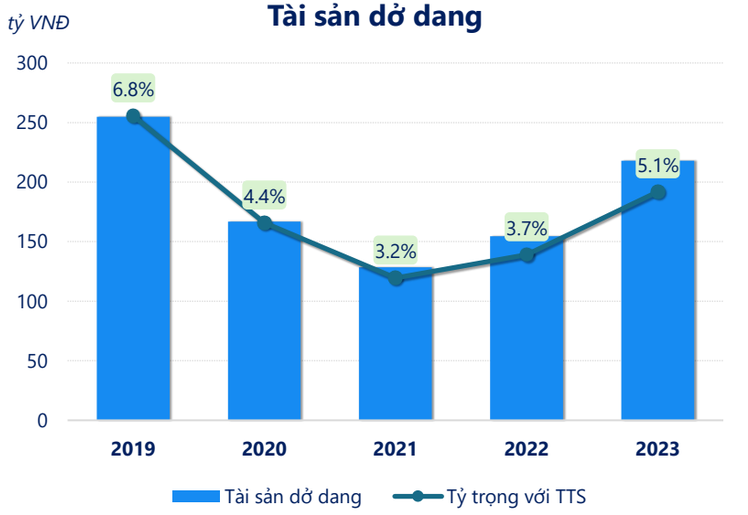
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

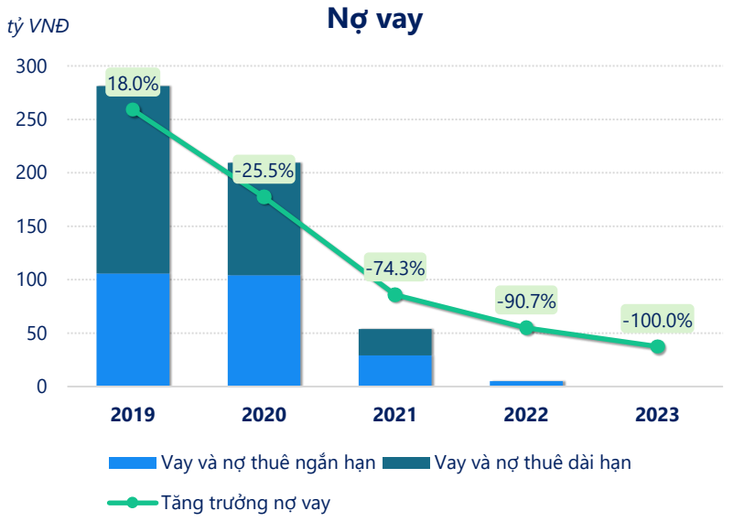
Tài sản dở dang



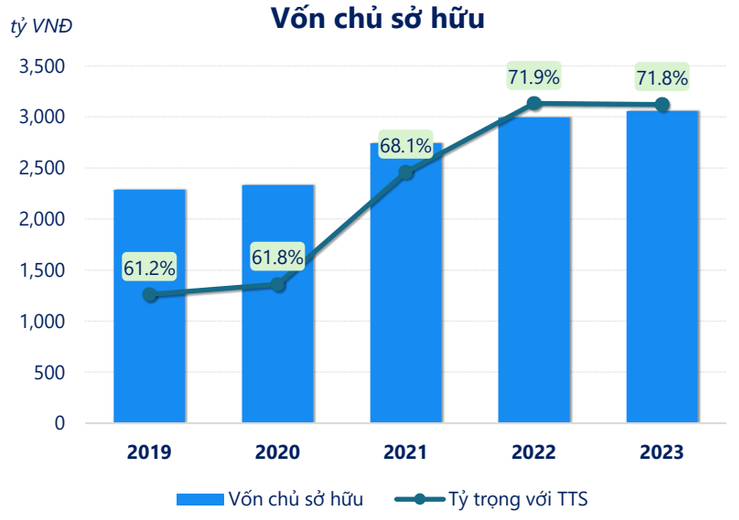
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

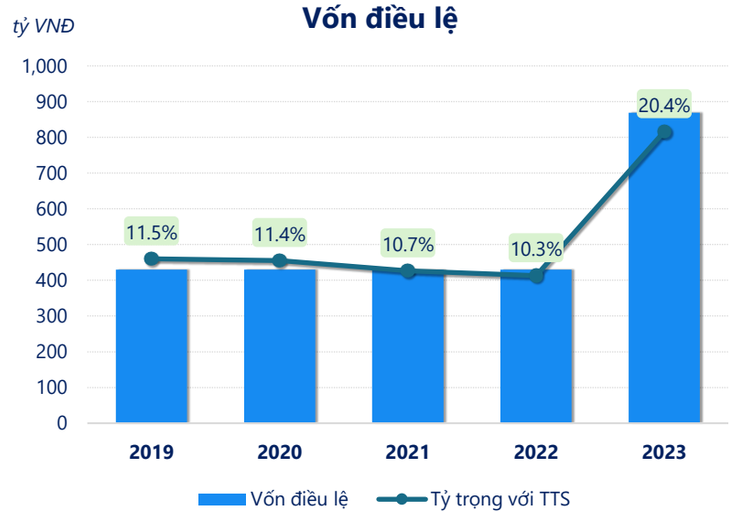
Nợ vay



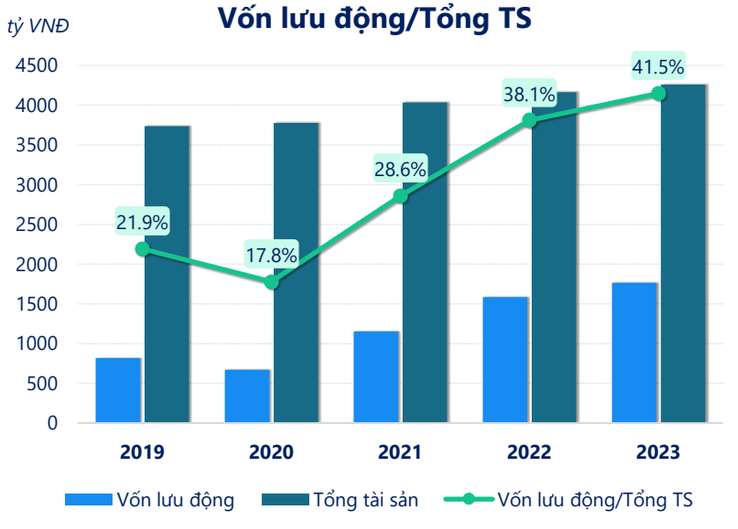
Vốn chủ sở hữu



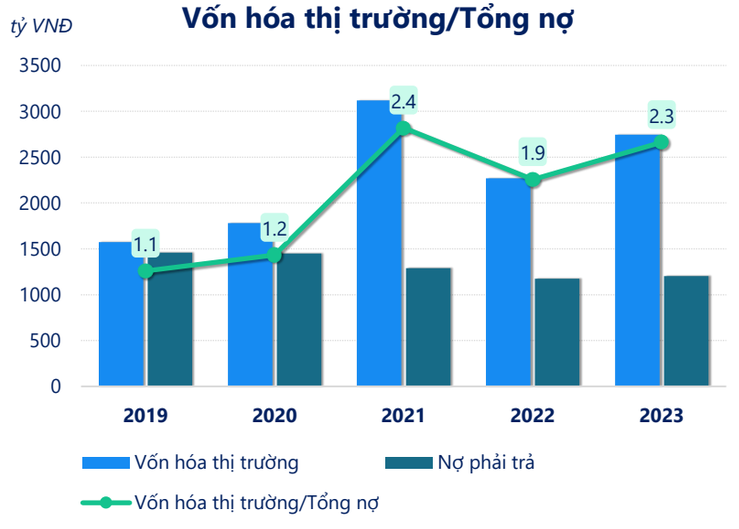
Vốn điều lệ



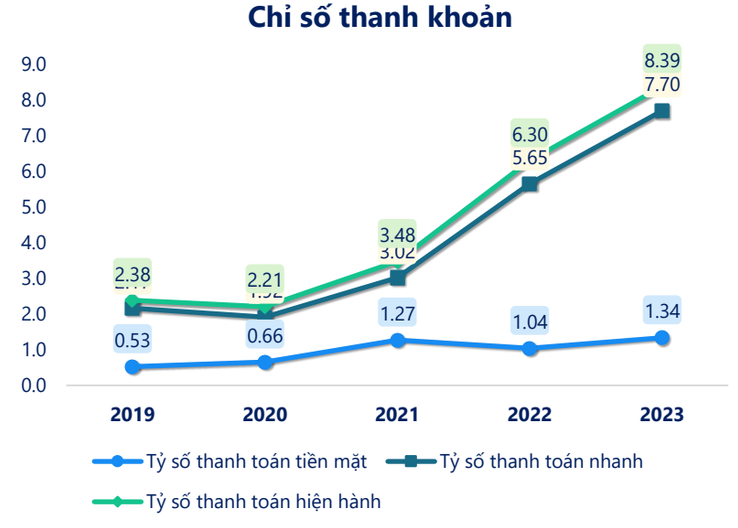
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,262**	**4,165**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,991	1,885	5.6%
Tiền và tương đương tiền	320	311	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,292	1,209	6.8%
Phải thu ngắn hạn	110	80.6	36.8%
Hàng tồn kho	165	194	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	104	90.4	15.4%
Tài sản dài hạn	**2,271**	**2,280**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	3.53	5.38	-34.4%
Tài sản cố định	1,380	1,426	-3.2%
Bất động sản đầu tư	140	150	-6.8%
Tài sản dở dang	218	154	41.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	124	5.3%
Tài sản dài hạn khác	**399**	**419**	**-5.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,206	1,174	2.8%
Nợ ngắn hạn	**243**	**299**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	5.29	1.1%
Nợ dài hạn	963	874	10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,056**	**2,991**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**3,061**	**2,995**	**2.2%**
Vốn điều lệ	869	430	102%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.88**	**-3.29**	**-48.6%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,033**	**1,138**	**1,217**	**1,211**	**1,041**
Giá vốn hàng bán	763	818	787	843	767
Lợi nhuận gộp	**270**	**320**	**430**	**368**	**274**
Doanh thu HĐTC	68.7	64.1	47.5	67.7	120
Chi phí TC	22.9	14.7	6.90	2.02	5.77
Chi phí lãi vay	**18.2**	**14.3**	**4.99**	**0.96**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.4	19.3	32.9	26.8	22.1
Chi phí QLDN	81.6	91.5	85.7	95.3	94.2
LN thuần từ HĐKD	**215**	**258**	**352**	**311**	**272**
Lợi nhuận khác	28.7	10.9	225	39.0	31.5
LN trước thuế	**244**	**269**	**577**	**350**	**304**
Lợi nhuận sau thuế	**191**	**212**	**473**	**291**	**254**
LNST của CĐ cty mẹ	**183**	**178**	**431**	**248**	**209**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	371	86.5	707	283	230
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-173	249	-313	-346	-86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-164	-281	-165	-220	-136
Tiền đầu kỳ	277	312	366	593	311
Lưu chuyển tiền thuần	**34.6**	**54.4**	**229**	**-284**	**7.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.34	-0.33	-1.63	1.63	1.15
Tiền cuối kỳ	312	366	593	311	320

Powered by Infographic